

Số: 77/TB-CNTTPTQĐKV IV

Phú Bình, ngày 14 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án:
Khu dân cư số 1, xã Tân Đức, huyện Phú Bình (Đợt 5)

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/08/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ thông báo số 19/TB-UBND ngày 1/03/2025 của UBND huyện Phú Bình về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư số 1, xã Tân Đức, huyện Phú Bình;

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB hạng mục đất nông nghiệp đối với 43 hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi thu hồi dự án Khu dân cư số 1, xã Tân Đức, huyện Phú Bình: (Có phương án dự toán chi tiết kèm theo)

- Địa điểm: tại nhà Văn hoá xóm Diễn và UBND xã Kha Sơn đồng thời gửi phương án chi tiết đến từng hộ gia đình cá nhân:

- Thời gian niêm yết: 10 ngày (Từ ngày 25/3/2025 đến ngày 4/4/2025).

Trong thời gian niêm yết các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị gửi về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến và điều chỉnh, bổ sung đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Bình thông báo để các hộ gia đình, cá nhân được biết và phối hợp thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND xã Kha Sơn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đào

**BIỂU 1: TỜNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 1 TÂN ĐỨC**

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Thưởng bàn giao mặt bằng	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng cộng	2.301.797.500	6.905.392.500	189.846.240	265.288.000	408.592.800	132.644.000	10.203.561.040
		xã Kha Sơn							
1	1	Ngõ Thị Bắc	27.200.000	81.600.000	2.240.000	3.200.000	8.442.000	1.600.000	124.282.000
2	2	Dương Thị Loan	40.731.000	122.193.000	3.549.660	4.849.000	10.130.400	2.424.500	183.877.560
3	3	Dương Thị Lư	27.582.500	82.747.500	2.271.500	3.245.000	1.688.400	1.622.500	119.157.400
4	4	Dương Văn Đức	92.879.500	278.638.500	7.648.900	10.927.000	6.753.600	5.463.500	402.311.000
5	5	Nguyễn Thị Luận Đặng Văn Chính	26.086.500	78.259.500	2.148.300	3.069.000	13.507.200	1.534.500	124.605.000
6	6	Dương Văn Thanh Hoàng Thị Chèo	39.780.000	119.340.000	3.276.000	4.680.000	11.818.800	2.340.000	181.234.800
7	7	Trần Thị Hạnh	76.024.000	228.072.000	6.260.800	8.944.000	6.753.600	4.472.000	330.526.400
8	8	Nguyễn Thị Ninh	45.696.000	137.088.000	3.762.000	5.376.000	6.753.600	2.688.000	201.364.800



**BIỂU 1: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 1 TÂN ĐỨC**

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Thưởng bàn giao mặt bằng	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	9	Dương Đình Quang	31.042.000	93.126.000	2.556.400	3.652.000	10.130.400	1.826.000	142.332.800
10	10	Dương Văn Xuất	35.122.000	105.366.000	2.892.400	4.132.000	16.884.000	2.066.000	166.462.400
11	11	Đào Thị Khởi	62.594.000	187.782.000	5.154.800	7.364.000	10.130.400	3.682.000	276.707.200
12	12	Dương Đình Oanh	115.659.500	346.978.500	9.524.900	13.607.000	23.637.600	6.803.500	516.211.000
13	13	Dương Thị Thịnh	22.958.500	68.875.500	1.890.700	2.701.000	3.376.800	1.350.500	101.153.000
14	14	Nguyễn Đức Bình	43.137.500	129.412.500	3.552.500	5.075.000	6.753.600	2.537.500	190.468.600
15	15	Dương Văn Thi	167.951.500	503.854.500	13.831.300	19.759.000	13.507.200	9.879.500	728.783.000
16	16	Dương Đình Tín	77.146.000	231.438.000	6.353.200	9.076.000	10.130.400	4.538.000	338.681.600
17	17	Dương Thị Tài	10.667.500	32.002.500	878.500	1.255.000	10.130.400	627.500	55.561.400

**BIỂU 1: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 1 TÂN ĐỨC**

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Thưởng bàn giao mặt bằng	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	18	Nguyễn Thị Thuận	12.469.500	37.408.500	1.026.900	1.467.000	1.688.400	733.500	54.793.800
19	19	Dương Văn Độ Hoàng Thị Thùy	112.956.500	338.869.500	10.355.740	13.289.000	11.818.800	6.644.500	493.934.040
20	20	Nguyễn Trọng Nghĩa	14.632.000	43.896.000	1.280.300	1.829.000	6.753.600	914.500	69.305.400
21	21	Dương Thị Nam 1964	11.509.000	34.527.000	947.800	1.354.000	13.507.200	677.000	62.522.000
22	22	Đào Thị Thảo	43.806.500	131.419.500	3.707.780	5.183.000	10.130.400	2.591.500	196.838.680
23	23	Vũ Thị Vân	34.654.500	103.963.500	2.853.900	4.077.000	13.507.200	2.038.500	161.094.600
24	24	Nguyễn Đức Hạnh Ngô Thị Toàn	42.746.500	128.239.500	3.520.300	5.029.000	-	2.514.500	182.049.800
25	25	Dương Đình Lan	73.193.000	219.579.000	1.756.120	2.042.000	10.130.400	1.021.000	307.721.520
26	26	Hoàng Thị Long	50.678.500	152.035.500	4.408.900	6.031.000	8.442.000	3.015.500	224.611.400

**BIỂU 1: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 1 TÂN ĐỨC**

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Thưởng bàn giao mặt bằng	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
27	27	Dương Văn Hiến	72.904.500	218.713.500	6.003.900	8.577.000	6.753.600	4.288.500	317.241.000
28	28	Dương Thị Lăng	67.184.000	201.552.000	5.532.800	7.904.000	10.130.400	3.952.000	296.255.200
29	29	Đặng Quang Hiếu	77.120.500	231.361.500	6.351.100	9.073.000	11.818.800	4.536.500	340.261.400
30	30	Nguyễn Thị Sen	53.864.500	161.593.500	4.435.900	6.337.000	8.442.000	3.168.500	237.841.400
31	31	Mai Thị Đào	67.266.500	201.799.500	5.872.340	8.011.000	13.507.200	4.005.500	300.462.040
32	32	Nguyễn Đức Thiện	98.036.000	294.108.000	8.194.460	11.569.000	18.572.400	5.784.500	436.264.360
33	33	Dương Quang Sơn	82.183.000	246.549.000	7.046.440	9.750.000	5.065.200	4.875.000	355.468.640
34	34	Dương Thị Hương	12.520.000	37.560.000	1.345.900	1.565.000	10.130.400	782.500	63.903.800
35	35	Dương Thị Kiểm	34.663.000	103.989.000	2.854.600	4.078.000	11.818.800	2.039.000	159.442.400

**BIỂU 1: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 1 TÂN ĐỨC**

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Thưởng bàn giao mặt bằng	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
36	36	Dương Văn Khang	27.956.500	83.869.500	2.302.300	3.289.000	6.753.600	1.644.500	125.815.400
37	37	Vũ Kim Dũng	30.945.500	92.836.500	2.619.400	3.742.000	8.442.000	1.871.000	140.456.400
38	38	Nguyễn Đức Vân	95.184.000	285.552.000	8.685.280	11.312.000	1.688.400	5.656.000	408.077.680
39	39	Nguyễn Thị Thành	7.104.000	21.312.000	763.680	888.000	10.130.400	444.000	40.642.080
40	40	Vũ Đại Tân	100.094.500	300.283.500	8.500.180	11.851.000	23.637.600	5.925.500	450.292.280
41	41	Nguyễn Hữu Lộc	34.836.000	104.508.000	3.366.960	4.244.000	10.130.400	2.122.000	159.207.360
42	42	Dương Thị Tám	22.737.500	68.212.500	1.872.500	2.675.000	3.376.800	1.337.500	100.211.800
43	43	Trần Kim Long	78.293.500	234.880.500	6.447.700	9.211.000	1.688.400	4.605.500	335.126.600

BIỂU 2: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 1 TÂN ĐỨC

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Tổng tiền (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8,0	9	10	11=8*10	12	13	14=8*12*13	15*	16=8*15	17	18=17*8	19	20=19*8	19=11+14+16+18
		Xã Kha Sơn					27.191,7			2.301.797.500			6.905.392.500		189.846.240		265.288.000		132.644.000	9.794.968.240
1	1	Ngô Thị Bắc Đặng Văn Chuyên					320,0			27.200.000			81.600.000		2.240.000		3.200.000		1.600.000	115.840.000
			12	671			182,1	LUK	85.000	15.478.500	85.000	3	46.435.500	7.000	1.274.700	10.000	1.821.000	5000	910.500	65.920.200
			12	2832	12	924	137,9	LUK	85.000	11.721.500	85.000	3	35.164.500	7.000	965.300	10.000	1.379.000	5000	689.500	49.919.800
2	2	Dương Thị Loan					484,9		-	40.731.000	-		122.193.000		3.549.660,0		4.849.000		2.424.500	173.747.160
			12	667			387,8	LUK	85.000	32.963.000	85.000	3	98.889.000	7.000	2.714.600	10.000	3.878.000	5000	1.939.000	140.383.600
			45	282	12	603	97,1	HNK	80.000	7.768.000	80.000	3	23.304.000	8.600	835.060	10.000	971.000	5000	485.500	33.363.560
3	3	Dương Thị Lư	12	716			324,5	LUC	85.000	27.582.500	85.000	3	82.747.500	7.000	2.271.500	10.000	3.245.000	5000	1.622.500	117.469.000
4	4	Dương Văn Đức	12	666			1.092,7	LUC	85.000	92.879.500	85.000	3	278.638.500	7.000	7.648.900	10.000	10.927.000	5000	5.463.500	395.557.400
5	5	Nguyễn Thị Luận Đặng Văn Chính	12	672			306,9	LUC	85.000	26.086.500	85.000	3	78.259.500	7.000	2.148.300	10.000	3.069.000	5000	1.534.500	111.097.800
6	6	Dương Văn Thanh Hoàng Thị Chèo					468,0		-	39.780.000	-		119.340.000		3.276.000		4.680.000		2.340.000	169.416.000
			12	683			305,1	LUC	85.000	25.933.500	85.000	3	77.800.500	7.000	2.135.700	10.000	3.051.000	5000	1.525.500	110.446.200
			45	49	12	244	162,9	LUK	85.000	13.846.500	85.000	3	41.539.500	7.000	1.140.300	10.000	1.629.000	5000	814.500	58.969.800
7	7	Trần Thị Hạnh					894,4		-	76.024.000	-		228.072.000		6.260.800		8.944.000		4.472.000	323.772.800
			12	712			608,6	LUC	85.000	51.731.000	85.000	3	155.193.000	7.000	4.260.200	10.000	6.086.000	5000	3.043.000	220.313.200
			45	214	12	464	285,8	LUC	85.000	24.293.000	85.000	3	72.879.000	7.000	2.000.600	10.000	2.858.000	5000	1.429.000	103.459.600
8	8	Nguyễn Thị Ninh	12	711			537,6	LUC	85.000	45.696.000	85.000	3	137.088.000	7.000	3.763.200	10.000	5.376.000	5000	2.688.000	194.611.200
9	9	Dương Đình Quang	12	710			365,2	LUC	85.000	31.042.000	85.000	3	93.126.000	7.000	2.556.400	10.000	3.652.000	5000	1.826.000	132.202.400
10	10	Dương Văn Xuất	12	700			413,2	LUC	85.000	35.122.000	85.000	3	105.366.000	7.000	2.892.400	10.000	4.132.000	5000	2.066.000	149.578.400
11	11	Đào Thị Khôi	12	713			736,4	LUC	85.000	62.594.000	85.000	3	187.782.000	7.000	5.154.800	10.000	7.364.000	5000	3.682.000	266.576.800
12	12	Dương Đình Oanh					1.360,7		-	115.659.500	-		346.978.500		9.524.900		13.607.000		6.803.500	492.573.400
			12	706			1.126,6	LUC	85.000	95.761.000	85.000	3	287.283.000	7.000	7.886.200	10.000	11.266.000	5000	5.633.000	407.829.200

BIỂU 2: TỜNG HỢP PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ AN: KINH DẪN CƯ SỞ 1 TẦN ĐỨC

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 77/KCNTTPQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đầu tư, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Thương bán giao MB trước hạn đối với đất NN		Tổng tiền (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (tỷ đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8,0	9	10	11=8*10	12	13	14=8*12*13	15	16=8*15	17	18=17*8	19	20=19*8	19=11+14+16+18
			Xã Kìa Sơn				27.191,7			2.201.797.500			6.905.392.500		189.846.240		265.288.000		132.644.000	9.794.968.240
13		Dương Thị Thành	12	21	12	176	234,1	LUC	85.000	19.898.500	85.000	3	59.695.500	7.000	1.638.700	10.000	2.341.000	5000	1.170.500	84.744.200
13		Dương Thị Thành	12	669			270,1	LUC	85.000	22.958.500	85.000	3	68.875.500	7.000	1.890.700	10.000	2.701.000	5000	1.350.500	97.776.200
14		Nguyễn Đức Bình	12	665			507,5	LUC	85.000	43.137.500	85.000	3	129.412.500	7.000	3.552.500	10.000	5.075.000	5000	2.537.500	183.715.000
15		Dương Văn Thi					1.975,9		-	167.951.500	-		503.854.500		13.831.300		19.759.000		9.879.500	715.275.800
			12	684			1.758,8	LUC	85.000	149.498.000	85.000	3	448.494.000	7.000	12.311.600	10.000	17.588.000	5000	8.794.000	636.685.600
			45	225	12	530	217,1	LUC	85.000	18.453.500	85.000	3	55.360.500	7.000	1.519.700	10.000	2.171.000	5000	1.085.500	78.590.200
16		Dương Đình Tân					907,6		-	77.146.000	-		231.438.000		6.353.200		9.076.000		4.538.000	328.551.200
			45	48	12	175	329,8	LUC	85.000	28.033.000	85.000	3	84.099.000	7.000	2.308.600	10.000	3.298.000	5000	1.649.000	119.387.600
			45	137	12	330	334,4	LUC	85.000	28.424.000	85.000	3	85.272.000	7.000	2.340.800	10.000	3.344.000	5000	1.672.000	121.052.800
			12	708			243,4	LUC	85.000	20.689.000	85.000	3	62.067.000	7.000	1.703.800	10.000	2.434.000	5000	1.217.000	88.110.800
17		Dương Thị Tài	45	138	12	333	125,5	LUC	85.000	10.667.500	85.000	3	32.002.500	7.000	878.500	10.000	1.255.000	5000	627.500	45.431.000
18		Nguyễn Thị Thuận	12	428	12	45	146,7	LUC	85.000	12.469.500	85.000	3	37.408.500	7.000	1.026.900	10.000	1.467.000	5000	733.500	53.105.400
19		Dương Văn Duyệt					1.328,9		-	112.956.500	-		338.869.500		10.355.740		13.289.000		6.644.500	482.115.240
		Hoàng Thị Thủy	12	703			670,5	LUC	85.000	56.997.500	85.000	3	170.977.500	7.000	4.693.500	10.000	6.705.000	5000	3.352.500	242.721.000
			12	603	12	925	658,4	LUC	85.000	55.964.000	85.000	3	167.892.000	7.000	5.662.240	10.000	6.584.000	5000	3.292.000	229.394.240
			45	168	12	339	182,9	HNK	80.000	14.632.000	80.000	3	43.896.000	8.600	1.280.300	10.000	1.829.000	5000	914.500	62.551.800
20		Nguyễn Trọng Nghĩa	45	128	12	345	135,4	LUC	85.000	11.509.000	85.000	3	34.527.000	7.000	947.800	10.000	1.354.000	5000	677.000	49.014.800
21		Dương Thị Nam 1964					518,3		-	43.806.500	-		131.419.500		3.707.780,0		5.183.000,0		2.591.500,0	186.708.280
22		Đào Thị Thảo	12	692			375,5	LUC	85.000	31.917.500	85.000	3	95.752.500	7.000	2.628.500	10.000	3.755.000	5000	1.877.500	135.931.000
			45	189	12	481	93,0	LUC	85.000	7.905.000	85.000	3	23.715.000	7.000	651.000	10.000	930.000	5000	465.000	33.666.000
			45	17			49,8	HNK	80.000	3.984.000	80.000	3	11.952.000	8.600	428.280	10.000	498.000	5000	249.000	17.111.280

BIỂU 2: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 1 TÂN ĐỨC

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Tổng tiền (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8,0	9	10	11=8*10	12	13	14=8*12*13	15 *	16=8*15	17	18=17*8	19	20=19*8	19=11+14+16+18
		Xã Kha Sơn					27.191,7			2.301.797.500			6.905.392.500		189.846.240		265.288.000		132.644.000	9.794.968.240
38	38	Nguyễn Đức Văn					1.131,2		-	95.184.000	-		285.552.000		8.685.280		11.312.000		5.656.000	406.389.280
			45	2.828	12	841	651,9	LUC	85.000	55.411.500	85.000	3	166.234.500	7.000	4.563.300	10.000	6.519.000	5000	3.259.500	235.987.800
			45	97	12	231	285,7	LUC	85.000	24.284.500	85.000	3	72.853.500	7.000	2.457.020	10.000	2.857.000	5000	1.428.500	103.880.520
			45	95			193,6	HNK	80.000	15.488.000	80.000	3	46.464.000	8.600	1.664.960	10.000	1.936.000	5000	968.000	66.520.960
39	39	Nguyễn Thị Thành	45	53	12	158	88,8	HNK	80.000	7.104.000	80.000	3	21.312.000	8.600	763.680	10.000	888.000	5000	444.000	30.511.680
40	40	Vũ Đại Tấn					1.185,1		-	100.094.500,0	-		300.283.500		8.500.180		11.851.000		5.925.500	426.654.680
			45	62	12	160	357,0	LUK	85.000	30.345.000	85.000	3	91.035.000	7.000	2.499.000	10.000	3.570.000	5000	1.785.000	129.234.000
			45	35	12	156	700,3	LUC	85.000	59.525.500	85.000	3	178.576.500	7.000	4.902.100	10.000	7.003.000	5000	3.501.500	253.508.600
			45	107			127,8	HNK	80.000	10.224.000	80.000	3	30.672.000	8.600	1.099.080	10.000	1.278.000	5000	639.000	43.912.080
41	41	Nguyễn Hữu Lộc					424,4		-	34.836.000	-		104.508.000		3.366.960		4.244.000		2.122.000	149.076.960
			45	167	12	346	176,8	LUK	85.000	15.028.000	85.000	3	45.084.000	7.000	1.237.600	10.000	1.768.000	5000	884.000	64.001.600
			45	163	12	340	247,6	HNK	80.000	19.808.000	80.000	3	59.424.000	8.600	2.129.360	10.000	2.476.000	5000	1.238.000	85.075.360
42	42	Dương Thị Tâm					267,5		-	22.737.500,0	-		68.212.500,0		1.872.500,0		2.675.000,0		1.337.500,0	96.835.000
			12	2829	12	840	267,5	LUC	85.000	22.737.500	85.000	3	68.212.500	7.000	1.872.500	10.000	2.675.000	5000	1.337.500	96.835.000
43	43	Trần Kim Long	45	10	12	109	921,1	LUC	85.000	78.293.500	85.000	3	234.880.500	7.000	6.447.700	10.000	9.211.000	5000	4.605.500	333.438.200

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
										408.592.800
1	1	Ngô Thị Bắc	xóm Diễn	Có	5	3	30	18.760		8.442.000
2	2	Dương Thị Loan	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760		10.130.400
3	3	Dương Thị Lư	xóm Diễn	Có	1	3	30	18.760		1.688.400
4	4	Dương Văn Đức	xóm Diễn	Có	4	3	30	18.760		6.753.600
5	5	Nguyễn Thị Luận Đặng Văn Chinh	xóm Diễn	Có	8	3	30	18.760		13.507.200
6	6	Dương Văn Thanh Hoàng Thị Chèo	xóm Diễn	Có	7	3	30	18.760		11.818.800
7	7	Trần Thị Hạnh	xóm Diễn	Có	4	3	30	18.760		6.753.600

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
8	8	Nguyễn Thị Ninh	xóm Diễn	Có	4	3	30	18.760	6.753.600	
9	9	Dương Đình Quang	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760	10.130.400	
10	10	Dương Văn Xuất	xóm Diễn	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	
11	11	Đào Thị Khởi	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760	10.130.400	
12	12	Dương Đình Oanh	xóm Diễn	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	
13	13	Dương Thị Thịnh	xóm Diễn	Có	2	3	30	18.760	3.376.800	
14	14	Nguyễn Đức Bình	xóm Diễn	Có	4	3	30	18.760	6.753.600	
15	15	Dương Văn Thi	xóm Diễn	Có	8	3	30	18.760	13.507.200	

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Hỗ trợ ổn định đời sống					
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ		
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	16	Dương Đình Tín	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760	10.130.400
17	17	Dương Thị Tài	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760	10.130.400
18	18	Nguyễn Thị Thuận	xóm Diễn	Có	1	3	30	18.760	1.688.400
19	19	Dương Văn Độ Hoàng Thị Thùy	xóm Diễn	Có	7	3	30	18.760	11.818.800
20	20	Nguyễn Trọng Nghĩa	xóm Diễn	Có	4	3	30	18.760	6.753.600
21	21	Dương Thị Nam 1964	xóm Diễn	Có	8	3	30	18.760	13.507.200
22	22	Đào Thị Thảo	xóm Diễn	Có	3	6	30	18.760	10.130.400
23	23	Vũ Thị Vân	xóm Diễn	Có	8	3	30	18.760	13.507.200
24	24	Nguyễn Đức Hạnh Ngô Thị Toàn	xóm Diễn	Hỗ trợ theo nhân khẩu bà Vũ Thị Vân					-

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Hỗ trợ ổn định đời sống					
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ		
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25	25	Dương Đình Lan	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760	10.130.400
26	26	Hoàng Thị Long	xóm Diễn	Có	5	3	30	18.760	8.442.000
27	27	Dương Văn Hiền	xóm Diễn	Có	4	3	30	18.760	6.753.600
28	28	Dương Thị Lãng	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760	10.130.400
29	29	Đặng Quang Hiếu	xóm Diễn	Có	7	3	30	18.760	11.818.800
30	30	Nguyễn Thị Sen	xóm Diễn	Có	5	3	30	18.760	8.442.000
31	31	Mai Thị Đào	xóm Diễn	Có	4	6	30	18.760	13.507.200
32	32	Nguyễn Đức Thiện	xóm Diễn	Có	11	3	30	18.760	18.572.400
33	33	Dương Quang Sơn	xóm Diễn	Có	3	3	30	18.760	5.065.200

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Hỗ trợ ổn định đời sống					
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ		
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
34	34	Dương Thị Hương	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760	10.130.400
35	35	Dương Thị Kiểm	xóm Diễn	Có	7	3	30	18.760	11.818.800
36	36	Dương Văn Khang	xóm Diễn	Có	4	3	30	18.760	6.753.600
37	37	Vũ Kim Dũng	xóm Diễn	Có	5	3	30	18.760	8.442.000
38	38	Nguyễn Đức Vân	xóm Diễn	Có	1	3	30	18.760	1.688.400
39	39	Nguyễn Thị Thành	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760	10.130.400
40	40	Vũ Đại Tân	xóm Diễn	Có	7	6	30	18.760	23.637.600
41	41	Nguyễn Hữu Lộc	xóm Diễn	Có	6	3	30	18.760	10.130.400
42	42	Dương Thị Tám	xóm Diễn	Có	2	3	30	18.760	3.376.800

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 77 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Hỗ trợ ổn định đời sống					
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ		
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
43	43	Trần Kim Long	xóm Diễn	Có	1	3	30	18.760	1.688.400